

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PREHOMES
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PREHOMES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PREHOMES GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PREHOMES GROUP., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109981939

3. Ngày thành lập: 28/04/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

8 Ngách 39/35 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978496886

Fax:

Email: hoangledung22@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự	4649

15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng	4659
16.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt thép các loại phục vụ ngành xây dựng	4662
17.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
19.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hợp báo)	8230
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
21.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học.	8560
22.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
23.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
24.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
25.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;	6622
26.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê nhà, đất không phải để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho, trung tâm thương mại...; Hoạt động điều hành, quản lý nhà và đất không phải để ở; cho thuê các khoảng không tại tòa nhà; Cho thuê nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng để ở lâu dài, theo tháng hoặc theo năm; Hoạt động kinh doanh mua/bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho,... Hoạt động kinh doanh mua/bán nhà để ở và quyền sử dụng đất để ở; Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014 được sửa đổi bởi Điều a Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020)	6810(Chính)
27.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản. (Khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020 ngày 01 tháng 01 năm 2021)	6820
28.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).	7020

29.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: -Hoạt động đo đạc và bản đồ -Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước -Thiết kế quy hoạch xây dựng -Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; thiết kế cơ – điện công trình; thiết kế cấp – thoát nước công trình, thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật -Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình - Giám sát công tác xây dựng: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả của dự án; - Xác định chỉ tiêu xuất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng -Kiểm soát chi phí xây dựng công trình - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng) - Thẩm tra thiết kế xây dựng - Kiểm định xây dựng - Tư vấn quản lý dự án (Khoản 2 Điều 83 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ).	7110
30.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
31.	Quảng cáo (Trừ hoạt động báo chí)	7310
32.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
33.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội thất công trình	7410
34.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ: hoạt động đấu giá; môi giới bất động sản; hoạt động của các nhà báo độc lập; hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
35.	Bán buôn tổng hợp	4690
36.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
37.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
38.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
39.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
40.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
41.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
42.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

43.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
44.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
45.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
46.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
47.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
48.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (không hoạt động tại trụ sở)	2310
49.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa (không hoạt động tại trụ sở)	2391
50.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không hoạt động tại trụ sở)	2392
51.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở)	2393
52.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2394
53.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2395
54.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
55.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
56.	Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở)	2410
57.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở)	2420
58.	Đúc sắt, thép (không hoạt động tại trụ sở)	2431
59.	Đúc kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở)	2432
60.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
61.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
62.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
63.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (tại chân công trình)	2592
64.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
65.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
66.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
67.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
68.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

69.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
70.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
71.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
72.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
73.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
74.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
75.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
76.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
77.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
78.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
79.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
80.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
81.	Sản xuất máy luyện kim	2823
82.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
83.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4774
84.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
85.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
86.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
87.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
88.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
89.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
90.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
91.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
92.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
93.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
94.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng, xe có động cơ loại khác, phương tiện đường bộ khác, ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	4933
95.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
96.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
97.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
100.	Bốc xếp hàng hóa	5224
101.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
102.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
103.	Cơ sở lưu trú khác	5590
104.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
105.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
106.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
107.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm quầy bar)	5630
108.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
109.	Đại lý du lịch	7911
110.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế;	7912
111.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (trừ đại lý du lịch và điều hành tua; tổ chức và điều hành các sự kiện như họp, hội nghị, họp báo)	7990
112.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
113.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
114.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
115.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
116.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
117.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
118.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
119.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
120.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
121.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
122.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
123.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
124.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
125.	Sản xuất điện	3511
126.	Truyền tải và phân phối điện Trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia	3512
127.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520

128.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
129.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
130.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
131.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
132.	Thu gom rác thải độc hại	3812
133.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
134.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
135.	Tái chế phế liệu	3830
136.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
137.	Xây dựng nhà để ở	4101
138.	Xây dựng nhà không để ở	4102
139.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
140.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
141.	Xây dựng công trình điện	4221
142.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
143.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
144.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
145.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
146.	Phá dỡ	4311
147.	Chuẩn bị mặt bằng (không gồm rà phá bom, mìn)	4312
148.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
149.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
150.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
151.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
152.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
153.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG TUẤN	Số 57, Tập thể 361, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	10,000	0010820087 58	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	10,000		
2	VŨ THỊ VÂN	12 Ngách 13 Ngõ 55 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	0011790175 31	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		

3	HOÀNG THỊ LÊ DUNG	CH805, N5A KĐT Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	C7872689
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	
4	NGUYỄN THU TRANG	8 ngách 39/35 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	10,000	C8674342
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	10,000	
5	CAO THỊ ANH	Số 20 ngõ 106 Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	0341810096 51
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	

6	CAO THÀNH DUY	Tổ 16, Sở Thượng, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	001079000719
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG THỊ LÊ DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C7872689

Ngày cấp: 26/07/2019 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: CH805, N5A KĐT Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CH805, N5A KĐT Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội